TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN NAM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 12 - 2017.
V/v tranh chấp: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thức
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Bùi Thị Thanh Yên.
2. Bà Nguyễn Thị Chính.

Thư ký phiên Tòa: Ông Quảng Đại Phát - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam tham gia phiên tòa: Bà Từ Nữ Lệ Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Thành Thị Kim N - sinh năm 1992*(Có mặt)*;
Trú tại: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.
2/ Bị đơn: Anh Miễu Đình S - sinh năm 1988*(Vắng mặt)*;
Trú tại: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 18/8/2017, lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thành Thị Kim N trình bày: Chị và anh Miễu Đình S tự nguyện chung sống từ năm 2008, đến năm 2012 đến Ủy ban nhân dân xã P*(viết tắt: UBND xã P)* đăng ký kết hôn số 139 ngày 14/12/2012.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 chị sinh con thì anh S bỏ đi, chị một mình nuôi con đến khi con được 18 tháng thì anh S quay lại hàn gắn và chung sống tương đối hạnh phúc; vì vậy năm 2012 vợ chồng đến xã P đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống, anh S thay đổi tính cách không chịu đi làm, hay nhậu say về đánh đập vợ rất tàn nhẫn nên đến tháng 10/2016 chị bỏ trốn và sống ly thân anh S đến nay. Quá trình sống ly thân, anh S luôn tìm đến nơi trọ để đánh, đập tài sản nên chị đã 5 lần chuyển nơi ở trọ mà anh S vẫn không buông tha. Anh S buộc

chị phải về rút lại đơn ly hôn, nếu không anh S giết chết chị. Hiện nay chị đang sống trong lo sợ, vợ chồng cũng không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án sớm giải quyết để giải thoát cho chị.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Miễu Thị Bảo T- sinh năm 2009, hiện chị đang nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn: Anh Miễu Đình S đã được thông báo về việc thụ lý vụ án, được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có văn bản nêu ý kiến, không đến Tòa án và không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Chị Thành Thị Kim N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn anh Miễu Đình S; yêu cầu giải quyết được nuôi con chung. Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt: BLTTDS), xác định yêu cầu khởi kiện của chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam. Căn cứ điều 195 BLTTDS, Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

- *Sự vắng mặt của bị đơn:* Anh Miễu Đình S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[2]. Nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N xác nhận đã tự nguyện chung sống với anh S từ năm 2008 và có đăng ký kết hôn năm 2012. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số: 139 ngày 14/12/2012 của UBND xã P, Hội đồng xét xử khẳng định hôn nhân giữa chị N và anh S là hôn nhân hợp pháp.

- *Tình trạng hôn nhân:* Do anh S không đến Tòa theo giấy triệu tập và không có ý kiến phản đối lời khai của chị N là tự tước bỏ quyền của mình được quy định tại khoản 3 điều 72 BLTTDS. Tại biên bản làm việc ngày 15/11/2017, bà Đạt Thị T là mẹ anh S xác nhận anh S hiện đang làm việc tại Đồng Nai nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể; chỉ nghe S báo lại chị N làm đơn ly hôn anh. Như vậy, căn cứ khoản 2 điều 92 BLTTDS khẳng định lời khai của chị N và Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 25/9/2017, đủ cơ sở chứng minh: Chị N và anh S chung sống thường xảy ra cãi vã, đánh đập dẫn đến vợ chồng tự sống ly thân đến nay. Vì vậy, Tòa án nhận thấy đủ cơ sở chứng minh cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

- *Về con chung:* Căn cứ lời trình bày của chị N và bản sao Giấy khai sinh số 248 ngày 05/8/2014 khẳng định: Vợ chồng chị N, anh S có 01 người con chung là Miễu Thị Bảo T - sinh ngày 08/12/2009. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017, cháu T trình bày đang sống với mẹ và yêu cầu được tiếp tục sống với mẹ; căn cứ khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị N.

Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị N không yêu cầu giải quyết, anh S không có ý kiến phản tố về phần này nên không giải quyết.

[3]. Án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14: Chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- *Ý kiến của kiểm sát viên:* Tại phiên tòa, kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh S; được quyền nuôi 01 con chung và chịu toàn bộ án phí theo quy định tại điều 147 BLTTDS. Xét thấy đề nghị của kiểm sát viên là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 điều 28, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thành Thị Kim N và anh Miễu Đình S.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Miễu Thị Bảo T - sinh ngày 08/12/2009 cho chị Thành Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh Sơn cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung. Chị N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Thành Thị Kim N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0011025 ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thức

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

Bản án số:[2]......./...../.....
Ngày:[3] .....-.....-.....
V/v tranh chấp[4].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN [5].....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà).....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)…….……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15] .....
2. Bị đơn: [16].....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18].....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21] .....
4. Người làm chứng[22] .....
5. Người giám định:[23].....
6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....

[28]: .....
..... [29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)